

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 – CÔNG TY CỔ PHẦN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 – CÔNG TY CỔ PHẦN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN/HN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN/HN)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN/HN)	9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN/HN)	11

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 – CÔNG TY CỔ PHẦN

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Quyết định thành lập Số 3025/QĐ-BCT do Bộ Công Thương cấp ngày 1 tháng 6 năm 2012.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Số 3502208399 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp lần đầu ngày 26 tháng 11 năm 2012 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 9 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 5 tháng 10 năm 2021.

Hội đồng Quản trị	Ông Đinh Quốc Lâm	Chủ tịch
	Ông Trương Quốc Phúc	Thành viên
		(đến ngày 14 tháng 6 năm 2022)
	Ông Lê Văn Danh	Thành viên
	Ông Nguyễn Minh Khoa	Thành viên
	Ông Đỗ Mạnh Hùng	Thành viên độc lập

Ban Kiểm soát	Ông Phạm Hùng Minh	Trưởng ban
	Ông Đậu Đức Chiến	Thành viên
	Bà Vũ Hải Ngọc	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc	Ông Lê Văn Danh	Tổng Giám đốc
	Ông Cao Minh Trung	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Thanh Trùng Dương	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Nguyễn Thị Thanh Hương	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Võ Minh Thắng	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật	Ông Lê Văn Danh	Tổng Giám đốc
--------------------------------------	-----------------	---------------

Trụ sở chính Số 60-66, Đường Nguyễn Cơ Thạch, Khu đô thị Sala, Phường An Lợi Đông, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty kiểm toán Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 – CÔNG TY CỔ PHẦN

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC TỔNG CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty Phát Điện 3 – Công ty Cổ phần (“Tổng Công ty”) chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con (gọi chung là “Nhóm Công ty”) thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở Nhóm Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Nhóm Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Nhóm Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 57. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc vào ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc *lme*



Nguyễn Thị Thanh Hương
Phó Tổng Giám đốc
Người được Người đại diện theo pháp luật ủy quyền

Thành phố Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 26 tháng 8 năm 2022

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 – CÔNG TY CỔ PHẦN

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Phát Điện 3 – Công ty Cổ phần (“Tổng Công ty”) và các công ty con (gọi chung là “Nhóm Công ty”) được lập ngày 30 tháng 6 năm 2022, và được Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty phê chuẩn ngày 26 tháng 8 năm 2022. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 57.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như được trình bày tại Thuyết minh 38 – Cổ phần hóa của Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, tại ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, các cơ quan thẩm quyền có liên quan chưa phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần. Do đó, các ảnh hưởng tài chính (nếu có) đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này có thể được thực hiện bổ sung khi có phê duyệt cuối cùng của cơ quan có thẩm quyền về quyết toán cổ phần hóa. Kết luận của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Mai Viết Hùng Trần
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0048-2018-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM12686
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 8 năm 2022

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 – CÔNG TY CỔ PHẦN
Mẫu số B 01a – DN/HN
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		25.462.522.130.024	18.823.828.629.511
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	1.280.141.268.856	2.393.109.084.650
111	Tiền		354.141.268.856	455.109.084.650
112	Các khoản tương đương tiền		926.000.000.000	1.938.000.000.000
120	Khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		3.952.650.000.000	4.112.650.000.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	3.952.650.000.000	4.112.650.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		16.765.464.258.654	9.144.287.998.333
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	16.291.903.300.759	8.628.333.046.050
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		198.008.383.618	194.724.871.555
136	Phải thu ngắn hạn khác	6	275.552.574.277	321.230.080.728
140	Hàng tồn kho	7	3.170.602.791.198	3.065.857.280.370
141	Hàng tồn kho		3.173.238.735.433	3.068.493.224.605
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.635.944.235)	(2.635.944.235)
150	Tài sản ngắn hạn khác		293.663.811.316	107.924.266.158
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	8(a)	18.178.792.721	41.553.026.092
152	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	13(a)	263.680.435.290	36.090.153.662
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13(a)	11.804.583.305	30.281.086.404

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 57 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 – CÔNG TY CỔ PHẦN
Mẫu số B 01a – DN/HN
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)**

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		47.667.337.660.318	49.133.370.089.140
210	Khoản phải thu dài hạn		3.324.424.000	3.324.424.000
216	Phải thu dài hạn khác		3.324.424.000	3.324.424.000
220	Tài sản cố định		42.501.341.962.296	44.484.432.498.953
221	Tài sản cố định hữu hình	9(a)	41.908.064.100.288	43.892.248.185.798
222	Nguyên giá		114.165.713.973.289	113.897.334.917.646
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(72.257.649.873.001)	(70.005.086.731.848)
227	Tài sản cố định vô hình	9(b)	593.277.862.008	592.184.313.155
228	Nguyên giá		649.607.014.693	640.634.704.693
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(56.329.152.685)	(48.450.391.538)
240	Tài sản dở dang dài hạn		253.260.451.523	395.448.757.956
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	253.260.451.523	395.448.757.956
250	Đầu tư tài chính dài hạn		2.563.150.180.934	2.417.344.495.857
252	Đầu tư vào công ty liên kết	4(b)	1.850.240.807.546	1.696.435.122.469
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(b)	536.909.373.388	536.909.373.388
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	176.000.000.000	184.000.000.000
260	Tài sản dài hạn khác		2.346.260.641.565	1.832.819.912.374
261	Chi phí trả trước dài hạn	8(b)	257.709.147.017	256.320.914.148
263	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	11	2.088.551.494.548	1.576.498.998.226
270	TỔNG TÀI SẢN		73.129.859.790.342	67.957.198.718.651

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 57 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 01a – DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		54.510.284.791.112	50.548.049.490.150
310	Nợ ngắn hạn		16.568.616.629.653	10.457.422.068.212
311	Phải trả người bán ngắn hạn	12	5.738.718.859.461	3.737.264.605.887
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		4.692.695.712	1.617.000.000
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13(b)	349.995.574.439	467.211.784.792
314	Phải trả người lao động	14	238.347.548.509	487.629.069.916
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	15	462.088.887.606	38.195.638.243
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	16	16.037.691.000	16.010.207.364
319	Phải trả ngắn hạn khác	17	4.102.094.986.870	575.332.163.878
320	Vay ngắn hạn	18(a)	4.942.468.803.871	4.898.437.444.941
321	Dự phòng phải trả ngắn hạn	19	318.982.617.086	-
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	395.188.965.099	235.724.153.191
330	Nợ dài hạn		37.941.668.161.459	40.090.627.421.938
336	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	16	325.901.614.688	333.480.722.006
337	Phải trả dài hạn khác		4.100.000	4.100.000
338	Vay dài hạn	18(b)	37.615.762.446.771	39.757.142.599.932
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		18.619.574.999.230	17.409.149.228.501
410	Vốn chủ sở hữu		18.619.574.999.230	17.409.149.228.501
411	Vốn góp của chủ sở hữu	21, 22	11.234.680.460.000	11.234.680.460.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		11.234.680.460.000	11.234.680.460.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	22	6.014.917.945	6.014.917.945
414	Vốn khác của chủ sở hữu	22	48.186.505.091	47.147.215.051
418	Quỹ đầu tư phát triển	22	1.318.651.969.183	696.713.720.759
420	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	22	15.890.285.682	15.890.285.682
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	22	5.611.032.758.707	5.027.205.061.567
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		4.199.550.183.387	1.886.156.239.291
421b	- LNST chưa phân phối của kỳ này/năm nay		1.411.482.575.320	3.141.048.822.276
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	22	385.118.102.622	381.497.567.497
440	TỔNG NGUỒN VỐN		73.129.859.790.342	67.957.198.718.651


Trần Nguyễn Khánh Linh
Người lập

Vũ Phương Thảo
Kế toán trưởngNguyễn Thị Thanh Hương
Phó Tổng Giám đốc
Ngày 26 tháng 8 năm 2022

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 02a – DN/HN

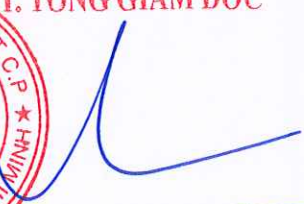
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm		
		2022 VND	2021 VND	
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	22.795.966.022.779	19.634.992.348.695
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	27	(20.270.530.791.684)	(17.580.892.682.627)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.525.435.231.095	2.054.099.666.068
21	Doanh thu hoạt động tài chính	28	132.666.767.399	634.268.072.238
22	Chi phí tài chính	29	(947.318.295.383)	(639.765.560.924)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	29	(610.619.368.889)	(640.455.090.331)
24	Phần lãi trong công ty liên kết	4(b)	253.438.734.077	118.560.528.233
25	Chi phí bán hàng		(113.005.295)	(108.434.544)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	(252.078.626.792)	(252.003.226.640)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		1.712.030.805.101	1.915.051.044.431
31	Thu nhập khác		10.753.540.753	9.734.761.783
32	Chi phí khác		(12.224.380.260)	(9.413.374.337)
40	(Lỗ)/lợi nhuận khác		(1.470.839.507)	321.387.446
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.710.559.965.594	1.915.372.431.877
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) hiện hành	31	(289.873.990.452)	(269.453.267.338)
52	Thuế TNDN hoãn lại	31	-	-
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN		1.420.685.975.142	1.645.919.164.539
	Phân bổ cho:			
61	Tổng Công ty		1.411.482.575.320	1.640.603.780.720
62	Cổ đông không kiểm soát		9.203.399.822	5.315.383.819
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	24(a)	1.256	1.460
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	24(b)	1.256	1.460


Trần Nguyễn Khánh Linh
Người lập

Vũ Phương Thảo
Kế toán trưởng


KT. TỔNG GIÁM ĐỐC


Nguyễn Thị Thanh Hương
Phó Tổng Giám đốc
Ngày 26 tháng 8 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 57 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 03a – DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2022 VND	2021 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.710.559.965.594	1.915.372.431.877
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	2.259.527.786.608	2.252.841.451.788
03	Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng)	318.982.617.086	(2.178.502.656)
04	Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	336.312.269.453	(455.998.725.259)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(367.756.787.716)	(253.088.979.232)
06	Chi phí lãi vay	610.619.368.889	640.455.090.331
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	4.868.245.219.914	4.097.402.766.849
09	Tăng các khoản phải thu	(9.626.837.181.152)	(4.057.536.268.863)
10	Tăng hàng tồn kho	(616.798.007.150)	(69.147.656.968)
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả	4.921.246.858.060	(449.121.436.473)
12	Giảm chi phí trả trước	24.357.385.392	24.580.968.882
14	Tiền lãi vay đã trả	(94.639.215.535)	(231.467.371.920)
15	Thuế TNDN đã nộp	(307.233.604.214)	(108.579.983.044)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	4.000.000	68.600.000
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(50.039.234.890)	(43.360.753.033)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(881.693.779.575)	(837.161.134.570)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	(495.042.588.421)	(603.820.013.394)
23	Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	(3.122.000.000.000)	(520.000.000.000)
24	Tiền thu hồi tiền cho vay, tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	3.290.000.000.000	880.000.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	(91.661.010.000)
27	Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức được chia	305.978.210.677	180.015.674.436
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(21.064.377.744)	(155.465.348.958)

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 57 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 03a – DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

		Năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm	
Mã số	Thuyết minh	2022 VND	2021 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	119.500.000.000	91.369.417.592
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(329.434.657.623)	(621.637.566.887)
36	Tiền chi trả cổ tức	(276.396.000)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(210.211.053.623)	(530.268.149.295)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(1.112.969.210.942)	(1.522.894.632.823)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	3 2.393.109.084.650	2.607.079.192.090
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	1.395.148	(308.586)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3 1.280.141.268.856	1.084.184.250.681

Các thông tin liên quan tới báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ được trình bày tại Thuyết minh 33.



Trần Nguyễn Khánh Linh
Người lập



Vũ Phương Thảo
Kế toán trưởng



KT. TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Thanh Hương
Phó Tổng Giám đốc
Ngày 26 tháng 8 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 57 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NHÓM CÔNG TY

Tổng Công ty Phát điện 3 – Công ty Cổ phần (“Tổng Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Phát điện 3.

Theo Quyết định số 9494/QĐ-BCT ngày 22 tháng 10 năm 2014, Bộ Công Thương quyết định cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Phát điện 3.

Theo Quyết định số 2100/QĐ-TTg ngày 27 tháng 12 năm 2017, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Phát điện 3.

Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3502208399 đăng ký lần đầu do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp ngày 26 tháng 11 năm 2012 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất, lần thứ 9, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 5 tháng 10 năm 2021.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết và giao dịch trên thị trường UPCoM từ ngày 14 tháng 3 năm 2018 với mã giao dịch cổ phiếu là PGV theo Quyết định số 114/QĐ-SGDHN ngày 14 tháng 3 năm 2018 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Theo Quyết định số 34/QĐ-SGDHN ngày 19 tháng 1 năm 2022 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, cổ phiếu của Tổng Công ty được hủy đăng ký giao dịch trên thị trường UPCoM từ ngày 24 tháng 1 năm 2022.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được chấp thuận niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 29 tháng 12 năm 2021 với mã giao dịch cổ phiếu là “PGV” theo Quyết định số 731/QĐ-SGDHCM ngày 29 tháng 12 năm 2021 của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Ngày chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là ngày 10 tháng 2 năm 2022.

Hoạt động chính của Tổng Công ty và các công ty con (gọi chung là “Nhóm Công ty”) là sản xuất, kinh doanh điện năng; quản lý vận hành sửa chữa bảo dưỡng, đại tu, cải tạo, nâng cấp thiết bị điện, công trình điện. Ngoài ra, Nhóm Công ty còn hoạt động trong một số lĩnh vực khoa học, công nghệ, nghiên cứu triển khai, đào tạo phục vụ cho hoạt động chính.

Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường của Nhóm Công ty là trong vòng 12 tháng.

Tổng Công ty có trụ sở chính tại số Số 60 – 66, Đường Nguyễn Cơ Thạch, Khu đô thị Sala, Phường An Lợi Đông, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tổng Công ty có 8 chi nhánh, cụ thể như sau:

- Công ty Thủy điện Buôn Kuốp tại Số 22, Đường Mai Xuân Thưởng, Phường Thành Nhất, Thành phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam;
- Công ty Nhiệt điện Mông Dương tại Khu 8, Phường Mông Dương, Thành phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam;
- Công ty Nhiệt điện Phú Mỹ tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam;
- Công ty Nhiệt điện Vĩnh Tân tại Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 2, Thôn Vĩnh Phúc, Xã Vĩnh Tân, Huyện Tuy Phong, Tỉnh Bình Thuận, Việt Nam;

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NHÓM CÔNG TY (tiếp theo)

- Công ty Dịch vụ Sửa chữa các Nhà máy điện EVNGENCO3 tại Số 332, Đường Độc Lập (Quốc lộ 51), Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam;
- Ban Quản lý Dự án Nhiệt điện Vĩnh Tân tại Đại lộ Hùng Vương, Khu phố 5, Phường Phú Thủy, Thành phố Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận, Việt Nam;
- Ban Quản lý Dự án Nhiệt điện 1 tại Khu 8, Phường Mông Dương, Thành phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam; và
- Ban Quản lý Dự án Nhiệt điện Thái Bình tại Xã Mỹ Lộc, Huyện Thái Thụy, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tổng Công ty có 2 công ty con được trình bày như sau:

	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	30.06.2022		31.12.2021	
		Quyền sở hữu %	Quyền biểu quyết %	Quyền sở hữu %	Quyền biểu quyết %
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa (i)	Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu	79,56	79,56	79,56	79,56
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình (ii)	Tỉnh Ninh Bình	54,76	54,76	54,76	54,76

- (i) Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 2744/QĐ-BCN ngày 26 tháng 8 năm 2005 của Bộ Công Thương và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4903000451 ngày 1 tháng 11 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp. Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa có trụ sở chính tại Khu phố Hương Giang, Phường Long Hương, Thành phố Bà Rịa, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam. Ngành nghề kinh doanh chính là sản xuất và kinh doanh điện năng.
- (ii) Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Nhiệt điện Ninh Bình theo Quyết định số 3945/QĐ-BCN ngày 29 tháng 12 năm 2006 của Bộ Công Thương và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0903000161 ngày 31 tháng 12 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Ninh Bình cấp. Công ty Cổ phần có trụ sở chính tại Số 1, Đường Hoàng Diệu, Phường Thanh Bình, Thành phố Ninh Bình, Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình là sản xuất và kinh doanh điện năng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Nhóm Công ty có 3 công ty liên kết (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 3 công ty liên kết) được trình bày ở Thuyết minh số 4(b), và có 2.724 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 2.730 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc, ngoại trừ các khoản đầu tư vào công ty liên kết như được trình bày tại Thuyết minh 2.5.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Nhóm Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán sáu tháng từ ngày 1 tháng 1 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Nhóm Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là doanh thu hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá mua vào (bảng chuyển khoản) của chính ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi được ghi nhận là doanh thu hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính****Công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Nhóm Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn 50% quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Nhóm Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Nhóm Công ty. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Nhóm Công ty sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, khi xác định lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ, giá phí khoản đầu tư vào công ty con được tính là tổng của giá phí tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày công ty mẹ kiểm soát công ty con.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Nhóm Công ty được loại trừ khi hợp nhất.

Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Nhóm Công ty áp dụng.

Báo cáo tài chính của các công ty trong Nhóm Công ty sử dụng để hợp nhất phải được lập cho cùng một kỳ kế toán. Nếu ngày kết thúc kỳ kế toán khác nhau, thời gian chênh lệch không vượt quá 3 tháng. Báo cáo tài chính sử dụng để hợp nhất phải được điều chỉnh cho ảnh hưởng của những giao dịch và sự kiện quan trọng xảy ra giữa ngày kết thúc kỳ kế toán của các công ty và ngày kết thúc kỳ kế toán của Nhóm Công ty. Độ dài của năm báo cáo và sự khác nhau về thời điểm lập báo cáo tài chính phải được thống nhất qua các kỳ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)****Nghị quyết và lợi ích của cổ đông không kiểm soát**

Nhóm Công ty áp dụng chính sách cho các nghị quyết đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghị quyết với các bên không thuộc Nhóm Công ty.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Nhóm Công ty trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Nhóm Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Nhóm Công ty trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Nhóm Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Phần sở hữu còn lại trong công ty này sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Nhóm Công ty vào công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá tài sản lũy kế.

Lợi nhuận của Nhóm Công ty được chia sau khi đầu tư vào các công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào các công ty liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần lỗ trong liên doanh liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Nhóm Công ty trong các công ty liên kết, Nhóm Công ty sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho các công ty liên kết.

Các chính sách kế toán của các bên liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Nhóm Công ty áp dụng.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Nhóm Công ty với các bên liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Nhóm Công ty trong các bên liên kết theo quy định kế toán hiện hành.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.7 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tới ngày đến hạn thu hồi.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền, bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho khi có bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.9 Đầu tư tài chính**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Nhóm Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.9 Đầu tư tài chính (tiếp theo)****(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)**

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ đến ngày đáo hạn.

(b) Đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Thuyết minh 2.5).

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

(d) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”)***TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng, trong đó nguyên giá TSCĐ hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với TSCĐ hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy định quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp, và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá TSCĐ được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được TSCĐ. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
Máy móc thiết bị	5 - 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 30 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10 năm
TSCĐ hữu hình khác	5 - 10 năm
Phần mềm máy tính	3 - 10 năm
Bản quyền chuyển giao công nghệ	10 năm
TSCĐ vô hình khác	3 - 10 năm

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất do Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất và quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”)

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình phù hợp với chính sách kế toán của Nhóm Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.11 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.13 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn hoặc dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.14 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng và bên liên quan.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

2.15 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa và dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm báo cáo.

2.16 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Nhóm Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

2.17 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước cho một hay nhiều kỳ kế toán chủ yếu bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản. Nhóm Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Nhóm Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong năm tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.18 Vốn chủ sở hữu**

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu.

Vốn khác của chủ sở hữu phản ánh giá trị các khoản vốn khác của chủ sở hữu tại thời điểm báo cáo.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu phản ánh số quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu trích lập từ LNST chưa phân phối hiện có tại thời điểm báo cáo.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ lũy kế sau thuế TNDN của Nhóm Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.19 Phân chia lợi nhuận

Nhóm Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận và chia cổ tức như sau:

- LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo các quy định của pháp luật Việt Nam và điều lệ của Nhóm Công ty.
- Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN sau khi được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN sau khi được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.
- Cổ tức của Nhóm Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của kỳ kế toán dựa vào ngày chốt danh sách cổ đông theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị sau khi phương án chi trả cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

2.20 Ghi nhận doanh thu**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Nhóm Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Nhóm Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Nhóm Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.20 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)****(a) Doanh thu bán hàng (tiếp theo)**

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Nhóm Công ty dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Nhóm Công ty thì Nhóm Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỷ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Doanh thu từ tiền lãi

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận trên số dư gốc và lãi suất tương ứng.

(d) Doanh thu từ cổ tức được chia

Doanh thu từ cổ tức được chia được ghi nhận khi Nhóm Công ty được xác lập quyền nhận cổ tức được chia từ các đơn vị đầu tư.

2.21 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.22 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay, lỗ tỷ giá hối đoái và dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.23 Chi phí bán hàng**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

2.24 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Nhóm Công ty.

2.25 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế TNDN của kỳ hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.26 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Nhóm Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Nhóm Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Nhóm Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Nhóm Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Nhóm Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Nhóm Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.27 Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Nhóm Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

2.28 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Tiền mặt	3.749.812.417	3.657.700.509
Tiền gửi ngân hàng	350.391.456.439	451.451.384.141
Các khoản tương đương tiền (*)	926.000.000.000	1.938.000.000.000
	<u>1.280.141.268.856</u>	<u>2.393.109.084.650</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng và hưởng lãi suất là 0,2%/năm đối với tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 7 ngày và từ 3,3%/năm đến 3,4%/năm đối với tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 0,2%/năm đối với tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 7 ngày, và từ 3,0%/năm đến 3,3%/năm đối với tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng).

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	Tại ngày 30.6.2022		Tại ngày 31.12.2021	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
i. Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	3.944.650.000.000	3.944.650.000.000	4.104.650.000.000	4.104.650.000.000
- Trái phiếu dài hạn đến hạn thanh toán (**)	8.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000
	<u>3.952.650.000.000</u>	<u>3.952.650.000.000</u>	<u>4.112.650.000.000</u>	<u>4.112.650.000.000</u>
ii. Dài hạn				
- Trái phiếu (**)	<u>176.000.000.000</u>	<u>176.000.000.000</u>	<u>184.000.000.000</u>	<u>184.000.000.000</u>

(*) Tiền gửi có kỳ hạn bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc từ 6 tháng đến 12 tháng và hưởng lãi suất từ 3,7%/năm đến 6,4%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: từ 3,7%/năm đến 6,4%/năm).

(**) Khoản đầu tư trái phiếu vào Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh theo Hợp đồng số 01/2020/VCSH-HĐMBTP ngày 24 tháng 4 năm 2020 và 02/2020/VCSH-HĐMBTP ngày 25 tháng 6 năm 2020 với Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh. Khoản trái phiếu có thời gian đáo hạn 84 tháng từ ngày phát hành với mức lãi suất áp dụng cho 4 năm đầu tiên của mỗi đợt phát hành là 10,5%/năm, các năm tiếp theo sẽ được áp dụng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng Đồng Việt Nam (trả lãi sau) kỳ hạn 12 tháng (hoặc tương đương) được công bố trên trang thông tin điện tử chính thức của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam cộng thêm 3,6%/năm. Khoản trái phiếu này được đảm bảo bằng tài sản gắn liền với đất, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải của Nhà máy Thủy điện Vĩnh Sơn với tổng giá trị dựa theo Chứng thư thẩm định giá số 497/2019/CT-CIVS-BĐ do Công ty Cổ phần Thông tin và Thẩm định giá Miền Trung - Chi nhánh Bình Định phát hành ngày 7 tháng 8 năm 2019.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, khoản tiền gửi có kỳ hạn với giá trị 272,8 tỷ đồng đã được sử dụng làm tài sản bảo đảm cho Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2021/13553572/HĐTD ngày 8 tháng 6 năm 2021 của Nhóm Công ty với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 806,2 tỷ Đồng).

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09a – DN/HN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư tài chính dài hạn

	Tại ngày 30.6.2022				Tại ngày 31.12.2021			
	Tỷ lệ sở hữu %	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý (**) VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ sở hữu %	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý (**) VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty liên kết								
Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh (i)	30,55	1.351.042.932.657	3.248.237.205.000	-	30,55	1.225.192.777.704	2.071.653.506.300	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà (ii)	30,00	335.071.450.427	581.025.000.000	-	30,00	309.653.880.130	573.405.000.000	-
Công ty Cổ phần Dầu tự và Phát triển Điện Sê San 3A (iii)	30,00	164.126.424.462	(*)	-	30,00	161.588.464.635	(*)	-
		1.850.240.807.546		-		1.696.435.122.469		-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác								
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh (iv)	1,80	114.770.927.800	169.850.540.493	-	1,80	114.770.927.800	180.336.845.187	-
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng (v)	1,60	108.730.000.000	166.900.000.000	-	1,60	108.730.000.000	187.866.666.667	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn (vi)	19,89	83.750.000.000	264.528.783.810	-	19,89	83.750.000.000	264.213.697.800	-
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (vii)	2,47	83.094.784.000	176.623.616.000	-	2,47	83.094.784.000	187.306.496.000	-
Công ty TNHH Dịch vụ Năng lượng GE PMTP (viii)	15,00	74.463.661.588	(*)	-	15,00	74.463.661.588	(*)	-
Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ (ix)	6,43	50.000.000.000	(*)	-	6,43	50.000.000.000	(*)	-
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào (x)	0,45	19.600.000.000	(*)	-	0,48	19.600.000.000	(*)	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc (xi)	1,10	2.500.000.000	(*)	-	1,10	2.500.000.000	(*)	-
		536.909.373.388		-		536.909.373.388		-

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Nhóm Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ vì các khoản đầu tư này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(**) Giá trị hợp lý của cổ phiếu niêm yết được xác định dựa trên số lượng cổ phiếu mà Nhóm Công ty nắm giữ và giá đóng cửa trên thị trường chứng khoán tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(b) Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)**

- (i) Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước - Nhà máy Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh, là một đơn vị hạch toán phụ thuộc của EVN. Ngày 4 tháng 5 năm 2005, Nhà máy chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3503000058 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh là sản xuất và kinh doanh điện năng.
- (ii) Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1603000069 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Yên Bái cấp ngày 31 tháng 3 năm 2006. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà là sản xuất và kinh doanh điện năng.
- (iii) Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Sê San 3A chính thức đi vào hoạt động ngày 1 tháng 11 năm 2003 theo Công văn số 1391/CP-CN ngày 10 tháng 10 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900308540 ngày 1 tháng 9 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Sê San 3A là xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng, đầu tư xây dựng các công trình thủy điện và xây dựng công nghiệp.
- (iv) Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 700434869 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 16 tháng 12 năm 2002. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh là sản xuất và kinh doanh điện.
- (v) Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0203000279 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp ngày 17 tháng 9 năm 2002. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng là sản xuất và kinh doanh điện.
- (vi) Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6000884487 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 20 tháng 5 năm 2009. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn là sản xuất và kinh doanh điện.
- (vii) Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4703000396 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 20 tháng 6 năm 2007. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 là sản xuất và kinh doanh điện năng.

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 – CÔNG TY CỔ PHẦN**Mẫu số B 09a – DN/HN****4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)****(b) Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)**

- (viii) Công ty TNHH Dịch vụ Năng lượng GE PMTP được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3502208825 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp ngày 5 tháng 10 năm 2012. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty TNHH Dịch vụ Năng lượng GE PMTP là sửa chữa máy móc thiết bị.
- (ix) Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4000455251 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam cấp ngày 17 tháng 1 năm 2007. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ là sản xuất và kinh doanh điện năng.
- (x) Công ty Cổ phần Điện Việt Lào được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101389382 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 11 tháng 7 năm 2003. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Điện Việt Lào là sản xuất và kinh doanh điện năng. Theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông về phương án tăng vốn điều lệ và tiến độ góp vốn của CTCP Điện Việt Lào, vốn điều lệ của Công ty tăng từ 4.065.732.920.909 Đồng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 lên 4.369.531.580.000 Đồng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty giảm tương ứng từ 0,48% còn 0,45% do Tổng Công ty không đăng ký mua thêm cổ phần phát hành mới.
- (xi) Công ty Cổ phần Dịch vụ sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0800383471 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hải Dương cấp ngày 17 tháng 7 năm 2007. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Dịch vụ sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc là sửa chữa, bảo dưỡng, thí nghiệm, hiệu chỉnh các thiết bị nhà máy điện và các thiết bị công nghiệp khác tương đương.

Biến động về đầu tư vào công ty liên kết trong kỳ như sau:

	Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2022 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2021 VND
Số dư đầu kỳ/năm	1.696.435.122.469	1.537.704.041.091
Tăng trong năm (Thuyết minh 34(a))	-	91.661.010.000
Phần lãi trong công ty liên kết Cổ tức đã chia	253.438.734.077 (99.633.049.000)	207.095.071.378 (140.025.000.000)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>1.850.240.807.546</u>	<u>1.696.435.122.469</u>

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 – CÔNG TY CỔ PHẦN
Mẫu số B 09a – DN/HN
5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Bên thứ ba	8.946.118.782	11.533.566.603
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	16.282.957.181.977	8.616.799.479.447
	<u>16.291.903.300.759</u>	<u>8.628.333.046.050</u>

6 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Phải thu về chi hộ và phải thu khác từ bên liên quan	156.922.430.474	157.410.685.332
Phải thu cổ tức được chia	-	83.700.000.000
Lãi tiền gửi dự thu	22.358.998.754	30.553.551.236
Lãi phải thu trái phiếu	1.711.711.111	1.844.266.667
Khác	94.559.433.938	47.721.577.493
	<u>275.552.574.277</u>	<u>321.230.080.728</u>
Trong đó:		
Bên thứ ba	116.918.432.692	77.754.509.169
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	158.634.141.585	243.475.571.559
	<u>275.552.574.277</u>	<u>321.230.080.728</u>

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 – CÔNG TY CỔ PHẦN
Mẫu số B 09a – DN/HN
7 HÀNG TỒN KHO

	Tại ngày 30.6.2022		Tại ngày 31.12.2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	2.753.771.333.044	(2.635.944.235)	2.884.214.014.253	(2.635.944.235)
Công cụ, dụng cụ	112.069.051.141	-	167.443.353.901	-
Hàng mua đang đi trên đường	297.633.714.599	-	7.571.588.689	-
Chi phí SXKD dở dang	9.421.925.639	-	8.933.486.416	-
Thành phẩm tồn kho	342.711.010	-	330.781.346	-
	<u>3.173.238.735.433</u>	<u>(2.635.944.235)</u>	<u>3.068.493.224.605</u>	<u>(2.635.944.235)</u>

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2022 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2021 VND
Số dư đầu kỳ/năm	2.635.944.235	2.219.048.101
Tăng dự phòng	-	955.223.048
Xử lý hủy bỏ hàng tồn kho đã trích lập	-	(538.326.914)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>2.635.944.235</u>	<u>2.635.944.235</u>

8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC
(a) Ngắn hạn

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Chi phí bảo hiểm	11.345.812.881	38.539.763.163
Khác	6.832.979.840	3.013.262.929
	<u>18.178.792.721</u>	<u>41.553.026.092</u>

(b) Dài hạn

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng (*)	199.391.865.770	203.065.469.168
Khác	58.317.281.247	53.255.444.980
	<u>257.709.147.017</u>	<u>256.320.914.148</u>

(*) Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn thuê đất.

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09a – DN/HN

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	20.651.526.090.002	86.200.150.807.945	6.743.600.551.026	263.046.161.889	39.011.306.784	113.897.334.917.646
Mua trong kỳ	1.064.356.706	31.905.775.603	-	1.596.946.155	90.000.000	34.657.078.464
Xây dựng cơ bản mới hoàn thành (Thuyết minh 10)	32.375.125	286.304.783.580	5.692.800.000	866.735.839	-	292.896.694.544
Điều chỉnh theo quyết toán chính thức	(53.443.301.605)	(3.099.870.718)	(2.631.545.042)	-	-	(59.174.717.365)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	20.599.179.520.228	86.515.261.496.410	6.746.661.805.984	265.509.843.883	39.101.306.784	114.165.713.973.289
Khấu hao lũy kế						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	8.446.306.620.643	57.451.722.554.172	3.900.534.491.670	193.417.537.171	13.105.528.192	70.005.086.731.848
Khấu hao trong kỳ	356.406.917.428	1.725.665.050.774	155.807.269.951	16.423.167.796	2.398.499.042	2.256.700.904.991
Khác	-	(4.137.763.838)	-	-	-	(4.137.763.838)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	8.802.713.538.071	59.173.249.841.108	4.056.341.761.621	209.840.704.967	15.504.027.234	72.257.649.873.001
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	12.205.219.469.359	28.748.428.253.773	2.843.066.059.356	69.628.624.718	25.905.778.592	43.892.248.185.798
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	11.796.465.982.157	27.342.011.655.302	2.690.320.044.363	55.669.138.916	23.597.279.550	41.908.064.100.288

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, TSCĐ hữu hình của Nhóm Công ty với tổng giá trị còn lại là 18.781 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 19.607 tỷ Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay của Nhóm Công ty (Thuyết minh 18).

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09a – DN/HN

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

(a) TSCĐ hữu hình (tiếp theo)

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Nhóm Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 36.769 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 36.310 tỷ Đồng).

(b) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Bản quyền chuyển giao công nghệ VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	569.053.723.199	44.574.854.525	9.260.276.148	17.745.850.821	640.634.704.693
Mua trong kỳ	-	342.900.000	8.158.210.000	471.200.000	8.972.310.000
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	569.053.723.199	44.917.754.525	17.418.486.148	18.217.050.821	649.607.014.693
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	16.146.467.510	19.872.723.512	8.109.979.035	4.321.221.481	48.450.391.538
Khấu hao trong kỳ	668.258.562	4.258.408.029	2.012.446.466	939.648.090	7.878.761.147
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	16.814.726.072	24.131.131.541	10.122.425.501	5.260.869.571	56.329.152.685
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	552.907.255.689	24.702.131.013	1.150.297.113	13.424.629.340	592.184.313.155
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	552.238.997.127	20.786.622.984	7.296.060.647	12.956.181.250	593.277.862.008

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Nhóm Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 11,8 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 10,1 tỷ Đồng).

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09a – DN/HN

10 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

Chi tiết chi phí xây dựng cơ bản dở dang theo từng dự án như sau:

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Hệ thống điều khiển tuabin khí và kích từ	59.484.919.091	59.484.919.091
Hệ thống xử lý tro bay Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 2	44.553.835.347	-
Mua sắm TSCĐ chưa nghiệm thu đưa vào sử dụng	96.119.627.020	303.042.349.781
Khác	53.102.070.065	32.921.489.084
	<u>253.260.451.523</u>	<u>395.448.757.956</u>

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2022 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2021 VND
Số dư đầu kỳ/năm	395.448.757.956	117.776.262.642
Mua sắm	150.708.388.111	872.900.307.589
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 9(a))	(292.896.694.544)	(109.028.312.275)
Chuyển sang TSCĐ vô hình	-	(486.199.500.000)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>253.260.451.523</u>	<u>395.448.757.956</u>

11 THIẾT BỊ, VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ DÀI HẠN

Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn thể hiện giá trị thuần của thiết bị, vật tư, phụ tùng dùng để dự trữ, thay thế, phòng ngừa hư hỏng của tài sản và có thời gian dự trữ hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường.

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09a – DN/HN

12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2022	31.12.2021
	VND	VND
Bên thứ ba		
Công ty Vận chuyển khí Đông Nam Bộ	2.878.141.026.134	1.400.569.433.439
Tổng Công ty Đông Bắc	1.376.209.519.415	81.349.570.092
Tập đoàn Công nghiệp Than -		
Khoáng sản Việt Nam	303.405.317.951	413.553.873.402
General Electric	57.402.881.090	458.886.739.376
Khác	1.093.730.482.721	1.375.196.734.107
	<u>5.708.889.227.311</u>	<u>3.729.556.350.416</u>
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	29.829.632.150	7.708.255.471
	<u>5.738.718.859.461</u>	<u>3.737.264.605.887</u>

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09a – DN/HN

13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải nộp/phải thu Nhà nước trong kỳ như sau:

	Tại ngày 1.1.2022 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp/hoàn thuế trong kỳ VND	Số đã cân trừ trong kỳ VND	Phân loại lại trong kỳ VND	Tại ngày 30.6.2022 VND
(a) Phải thu						
Thuế GTGT được khấu trừ	36.090.153.662	1.609.135.256.142	-	(1.381.544.974.514)	-	263.680.435.290
Thuế GTGT nộp thừa	21.127.889.580	-	(67.129.966)	-	(14.304.373.128)	6.756.386.486
Các loại thuế, phí và lệ phí khác	9.153.196.824	-	(13.162.738)	-	(4.091.837.267)	5.048.196.819
	<u>66.371.240.066</u>	<u>1.609.135.256.142</u>	<u>(80.292.704)</u>	<u>(1.381.544.974.514)</u>	<u>(18.396.210.395)</u>	<u>275.485.018.595</u>
(b) Phải nộp						
Thuế GTGT	70.640.473.609	1.929.813.489.142	(587.676.758.142)	(1.381.544.974.514)	(14.304.373.128)	16.927.856.967
Thuế tài nguyên	40.952.962.868	176.715.046.216	(186.091.188.709)	-	-	31.576.820.375
Thuế TNDN	294.940.078.031	289.873.990.452	(307.233.604.214)	-	(669.152.296)	276.911.311.973
Phí dịch vụ môi trường rừng	41.831.310.440	41.167.865.448	(61.496.107.904)	-	-	21.503.067.984
Thuế thu nhập cá nhân	12.189.584.945	72.586.718.202	(85.297.668.316)	-	698.600.013	177.234.844
Các loại thuế, phí và lệ phí khác	6.657.374.899	55.509.220.125	(55.146.027.744)	-	(4.121.284.984)	2.899.282.296
	<u>467.211.784.792</u>	<u>2.565.666.329.585</u>	<u>(1.282.941.355.029)</u>	<u>(1.381.544.974.514)</u>	<u>(18.396.210.395)</u>	<u>349.995.574.439</u>

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09a – DN/HN

14 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, số dư thể hiện các khoản phải trả người lao động theo chính sách lương của Nhóm Công ty.

15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Lãi vay	399.600.070.690	16.903.947.245
Mua nguyên vật liệu	59.950.591.315	-
Khác	2.538.225.601	21.291.690.998
	<u>462.088.887.606</u>	<u>38.195.638.243</u>

16 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, doanh thu chưa thực hiện chủ yếu là khoản doanh thu cho thuê tài sản nhận trước từ Công ty TNHH Điện lực Vĩnh Tân 1.

17 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Phải trả cho EVN (*)	3.889.770.680.385	346.768.343.073
Thuế GTGT tạm tính	143.020.095.385	133.688.560.354
Khác	69.304.211.100	94.875.260.451
	<u>4.102.094.986.870</u>	<u>575.332.163.878</u>
Trong đó:		
Bên thứ ba	207.122.207.012	223.361.721.332
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	3.894.972.779.858	351.970.442.546
	<u>4.102.094.986.870</u>	<u>575.332.163.878</u>

(*) Chi tiết khoản phải trả cho EVN như sau:

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Công nợ tiền điện	2.550.000.000.000	-
Gốc vay	1.223.380.913.758	-
Lãi vay, phí vay lại và thuế nhà thầu	116.389.766.627	346.768.343.073
	<u>3.889.770.680.385</u>	<u>346.768.343.073</u>

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09a – DN/HN

18 VAY

(a) Ngắn hạn

	Tại ngày 1.1.2022 VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	Phân loại lại trong kỳ VND	Đánh giá lại gốc ngoại tệ cuối kỳ VND	Tại ngày 30.6.2022 VND
Vay ngân hàng	-	119.500.000.000	(119.500.000.000)	-	-	-
Vay ngân hàng dài hạn đáo hạn trong vòng một năm (*)	369.491.279.424	-	(184.745.639.712)	184.745.639.712	-	369.491.279.424
Vay bên liên quan dài hạn đáo hạn trong vòng một năm (Thuyết minh 34(b)(**))	4.528.946.165.517	-	(2.256.862.862.106)	2.290.946.063.676	9.948.157.360	4.572.977.524.447
	4.898.437.444.941	119.500.000.000	(2.561.108.501.818)	2.475.691.703.388	9.948.157.360	4.942.468.803.871

(b) Dài hạn

	Tại ngày 1.1.2022 VND	Phân loại lại trong kỳ VND	Đánh giá lại gốc ngoại tệ cuối kỳ VND	Tại ngày 30.6.2022 VND
Vay ngân hàng (*)	1.734.923.193.446	(184.745.639.712)	-	1.550.177.553.734
Vay bên liên quan (Thuyết minh 34(b)(**))	38.022.219.406.486	(2.290.946.063.676)	334.311.550.227	36.065.584.893.037
	39.757.142.599.932	(2.475.691.703.388)	334.311.550.227	37.615.762.446.771

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09a – DN/HN

18 VAY (tiếp theo)

(*) Chi tiết số dư của các khoản vay ngân hàng như sau:

Nguyên tệ	Năm đáo hạn	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND	Lãi suất	Tài sản thế chấp
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Mông Dương 1 Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Thăng Long	VND	48.038.942.200	55.976.880.538	Lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng + 2,8%/năm	(i)
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 2 Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch I	VND	470.000.000.000	470.000.000.000	Xác định theo thông báo của ngân hàng	(i)
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	730.260.524.448	842.608.297.440	Lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng + 2,8%/năm	(i)
Dự án Nhà máy Thủy điện Buôn Kuốp Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Hà Nội	VND	110.000.000.000	130.000.000.000	Lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng + 2,8%/năm	(i)
Dự án Cơ sở hạ tầng Trung tâm điện lực Vĩnh Tân Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Hà Thành	VND	170.491.421.674	193.235.908.648	Lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng + 2,8%/năm	(i)
Dự án Nhà máy Điện mặt trời Vĩnh Tân 2 Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Hà Nội	VND	390.877.944.836	412.593.386.244	Lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng + 2,7%/năm	(ii)
		<u>1.919.668.833.158</u>	<u>2.104.414.472.870</u>		
Vay dài hạn đáo hạn trong vòng một năm (Thuyết minh 18(a))		<u>(369.491.279.424)</u>	<u>(369.491.279.424)</u>		
		<u>1.550.177.553.734</u>	<u>1.734.923.193.446</u>		

(i) Tất cả những khoản vay nêu trên đều được đảm bảo thanh toán bởi EVN.

(ii) Tài sản thế chấp là toàn bộ giá trị công trình xây dựng Dự án Nhà máy Điện Mặt trời Vĩnh Tân 2 (Thuyết minh 9(a)) và Quyền đòi nợ phát sinh từ Hợp đồng mua bán điện Nhà máy Điện Mặt trời Vĩnh Tân 2 ký giữa Nhóm Công ty và EVN.

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09a – DN/HN

18 VAY (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, lãi suất áp dụng cho các khoản vay ngân hàng nêu trên là từ 7,6%/năm đến 9,2%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: từ 7,6%/năm đến 9,2%/năm).

(**) Chi tiết số dư của các khoản vay lại từ EVN như sau:

	Nguyên tệ	Năm đáo hạn	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND	Lãi suất	Tài sản thế chấp
Vay lại từ bên liên quan (Thuyết minh 34(b))						
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Móng Dương 1						
Ngân hàng Phát triển Châu Á ("ADB")	USD	2032	380.977.493.597	383.673.646.210	Lãi suất LIBOR 6 tháng + 1%/năm	(iii)
ADB	USD	2034	17.255.267.753.346	17.227.531.267.362	Lãi suất LIBOR 6 tháng + 0,65%/năm	(iii)
Ngân hàng Xuất nhập khẩu Hàn Quốc ("KEXIM")	USD	2028	5.725.599.322.399	6.071.605.004.087	Lãi suất LIBOR 6 tháng + 4,05%/năm	(iii)
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 2						
Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc ("China Eximbank")	USD	2027	3.863.343.599.703	4.125.459.684.448	3,45%/năm	(iv)
China Eximbank	CNY	2027	1.064.962.281.512	1.205.306.231.805	3,4%/năm	(iv)
China Eximbank	USD	2028	9.645.416.244.679	10.167.779.239.327	Lãi suất LIBOR 6 tháng + 2,65%/năm	(iv)
Dự án Nhà máy Thủy điện Buôn Kuốp						
Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản ("JBIC")	JPY	2026	41.607.376.182	53.555.196.233	2,75%/năm	(iv)
JBIC	JPY	2028	35.171.230.191	44.139.098.681	2,55%/năm	(iv)

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09a – DN/HN

18 VAY (tiếp theo)

(**) Chi tiết số dư của các khoản vay lại từ EVN (tiếp theo) như sau

Nguyên tệ	Năm đáo hạn	30.6.2022	31.12.2021	Lãi suất	Tài sản thế chấp
		VND	VND		
Vay lại từ bên liên quan (Thuyết minh 34(b) (tiếp theo))					
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Phú Mỹ 1					
JPY	2028	2.366.455.368.858	2.969.847.989.121	Từ 1,15%/năm đến 2,7%/năm	(iv)
Dự án Đuôi hơi 306-2 Nhà máy Điện Bà Rịa					
KRW	2027	259.761.747.017	302.268.214.729	2,4%/năm	(iv)
		<u>40.638.562.417.484</u>	<u>42.551.165.572.003</u>		
Vay dài hạn đáo hạn trong vòng một năm (Thuyết minh 18(a))					
		<u>(4.572.977.524.447)</u>	<u>(4.528.946.165.517)</u>		
		<u>36.065.584.893.037</u>	<u>38.022.219.406.486</u>		

(iii) Tài sản thế chấp là toàn bộ giá trị công trình xây dựng Dự án Nhà máy Nhiệt Điện Mông Dương 1 (Thuyết minh 9(a)).

(iv) Các khoản vay nêu trên không có tài sản đảm bảo.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, lãi suất áp dụng cho các khoản vay lại từ EVN bằng đồng USD áp dụng lãi suất thả nổi là từ 1,09%/năm đến 4,4%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: từ 0,89%/năm đến 4,3%/năm).

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 – CÔNG TY CỔ PHẦN
Mẫu số B 09a – DN/HN
19 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Nhóm Công ty đã trích lập khoản dự phòng phải trả ngắn hạn cho việc sửa chữa, bảo dưỡng TSCĐ định kỳ theo kế hoạch năm.

20 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2022 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2021 VND
Số dư đầu kỳ/năm	235.724.153.191	151.637.057.334
Trích lập quỹ (Thuyết minh 22)	209.892.140.413	175.431.780.792
Tăng khác	4.000.000	52.699.600
Sử dụng quỹ	(50.039.234.890)	(90.614.285.304)
Khấu hao TSCĐ hình thành từ quỹ khen thưởng, phúc lợi	(392.093.615)	(783.099.231)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>395.188.965.099</u>	<u>235.724.153.191</u>

21 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU
(a) Số lượng cổ phiếu

	Tại ngày 30.6.2022		Tại ngày 31.12.2021	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký, đã phát hành và đang lưu hành	<u>1.123.468.046</u>	<u>-</u>	<u>1.123.468.046</u>	<u>-</u>

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 30.6.2022		Tại ngày 31.12.2021	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
EVN	1.114.422.994	99,19	1.114.422.994	99,19
Khác	9.045.052	0,81	9.045.052	0,81
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	<u>1.123.468.046</u>	<u>100,00</u>	<u>1.123.468.046</u>	<u>100,00</u>

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 – CÔNG TY CỔ PHẦN**Mẫu số B 09a – DN/HN****21 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)****(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần**

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 và ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>1.123.468.046</u>	<u>11.234.680.460.000</u>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

Tổng Công ty không có cổ phiếu ưu đãi.

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09a – DN/HN

22 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	LNST chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	10.699.695.770.000	6.014.917.945	46.494.391.137	184.357.112.169	15.890.285.682	3.641.098.585.198	370.434.090.122	14.963.985.152.253
Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu	534.984.690.000	-	-	-	-	(534.984.690.000)	-	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	3.141.048.822.276	37.869.659.944	3.178.918.482.220
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	514.017.158.580	-	(514.017.158.580)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(170.955.708.827)	(4.476.071.965)	(175.431.780.792)
Cổ tức chia cho cổ đông thiểu số	-	-	-	-	-	(534.984.788.500)	(22.330.110.604)	(557.314.899.104)
Sử dụng quỹ đầu tư phát triển	-	-	652.823.914	(1.660.549.990)	-	-	-	(1.007.726.076)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	11.234.680.460.000	6.014.917.945	47.147.215.051	696.713.720.759	15.890.285.682	5.027.205.061.567	381.497.567.497	17.409.149.228.501
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	1.411.482.575.320	9.203.399.822	1.420.685.975.142
Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	-	623.345.602.464	-	(623.345.602.464)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	-	-	(204.309.275.716)	(5.562.864.697)	(209.892.140.413)
Sử dụng quỹ đầu tư phát triển	-	-	1.039.290.040	(1.407.354.040)	-	-	-	(368.064.000)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	11.234.680.460.000	6.014.917.945	48.186.505.091	1.318.651.969.183	15.890.285.682	5.611.032.758.707	385.118.102.622	18.619.574.999.230

(*) Thực hiện theo Nghị quyết số 81/NQ-ĐHĐCĐ ngày 14 tháng 6 năm 2022 của Đại hội đồng Cổ đông Tổng Công ty Phát điện 3; Nghị quyết số 715/NQ-NĐBR ngày 31 tháng 5 năm 2022 của Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa và Nghị quyết số 348/NQ-ĐHĐCĐ-NBTPC ngày 28 tháng 6 năm 2022 của Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình.

23 CỐ TỨC

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2022 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2021 VND
Số dư đầu kỳ/năm	7.582.728.659	7.205.964.234
Cổ tức phải trả trong kỳ/năm (Thuyết minh 22)	-	1.092.299.589.104
Bù trừ công nợ	-	(530.677.616.500)
Cổ tức đã chi trả bằng cổ phiếu	-	(534.984.690.000)
Cổ tức đã chi trả bằng tiền	(276.396.000)	(26.260.518.179)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>7.306.332.659</u>	<u>7.582.728.659</u>

24 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, điều chỉnh cho cổ phiếu thưởng phát hành trong năm trừ đi cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2022	2021
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	1.411.482.575.320	1.640.603.780.720
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)(*)	-	-
	<u>1.411.482.575.320</u>	<u>1.640.603.780.720</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	1.123.468.046	1.123.468.046
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>1.256</u>	<u>1.460</u>

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 30 tháng 6 năm 2021, Tổng Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận có thể được trích lập vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 30 tháng 6 năm 2021 do Đại hội đồng Cổ đông chưa phê duyệt kế hoạch phân phối lợi nhuận cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6. Nếu Tổng Công ty trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông, lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ giảm đi.

24 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính toán thông qua việc điều chỉnh các số liệu được sử dụng để xác định lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với:

- ảnh hưởng sau thuế của lãi vay và các chi phí tài chính khác liên quan đến các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm, và
- số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông được lưu hành nếu tất cả cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm được chuyển đổi.

Tổng Công ty không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu.

25 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(a) Ngoại tệ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 3.066,2 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 3.072,8 Đô la Mỹ).

(b) Cam kết thuê hoạt động

Tổng số tiền thuê tối thiểu phải thanh toán trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang được trình bày tại Thuyết minh 35(a).

26 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2022 VND	2021 VND
Doanh thu thuần về bán điện	22.077.394.202.681	18.422.962.945.971
Doanh thu thuần về bán điện (*)	201.232.831.368	616.376.605.260
Doanh thu thuần về bán điện (**)	367.275.943.589	405.749.397.788
Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh khác	150.063.045.141	189.903.399.676
	<u>22.795.966.022.779</u>	<u>19.634.992.348.695</u>

(*) Doanh thu thuần bán điện cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Nhà máy Nhiệt điện Bà Rịa được ghi nhận dựa trên đơn giá tạm tính theo Thỏa thuận tạm thanh toán tiền điện năm 2022 Nhà máy Nhiệt điện Bà Rịa ngày 21 tháng 4 năm 2022 giữa Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa và EVN. Doanh thu thuần bán điện sẽ được quyết toán sau khi Hợp đồng cung cấp dịch vụ phụ trợ Nhà máy Nhiệt điện Bà Rịa cho năm 2022 được ký kết. Doanh thu thuần bán điện sau khi quyết toán có thể khác so với doanh thu thuần bán điện đang được ghi nhận. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Nhóm Công ty vẫn đang trong quá trình đàm phán giá điện để hoàn tất ký kết hợp đồng nêu trên. Mặt khác, vào ngày 8 tháng 11 năm 2021, Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa đã hoàn tất ký kết Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 01 với EVN để quyết toán giá điện của năm 2021. Số liệu doanh thu cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 sử dụng giá điện cập nhật là 688.555.696.903 Đồng.

(**) Đối với số liệu cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022, doanh thu thuần về bán điện được ghi nhận dựa trên giá thanh toán theo Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 04 giữa Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình với EVN.

Đối với số liệu cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021, doanh thu thuần về bán điện được ghi nhận dựa trên giá tạm tính theo Thỏa thuận tạm thanh toán tiền điện năm 2021 Nhà máy Nhiệt điện Ninh Bình giữa Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình và EVN. Vào ngày 11 tháng 8 năm 2021, Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình đã hoàn tất ký kết Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 01 với EVN để quyết toán giá điện của năm 2021. Số liệu doanh thu cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 sử dụng giá điện cập nhật là 458.500.761.267 Đồng.

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 – CÔNG TY CỔ PHẦN
Mẫu số B 09a – DN/HN
27 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2022 VND	2021 VND
Giá vốn sản xuất điện	20.156.517.248.098	17.427.377.943.850
Giá vốn của hoạt động kinh doanh khác	114.013.543.586	153.514.738.777
	<u>20.270.530.791.684</u>	<u>17.580.892.682.627</u>

28 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2022 VND	2021 VND
Lãi tiền gửi	90.209.970.060	102.085.975.443
Lợi nhuận từ trái phiếu	8.582.501.979	10.270.555.556
Cổ tức, lợi nhuận được chia	15.525.581.600	22.171.920.000
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	18.348.713.760	43.740.895.980
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	-	455.998.725.259
	<u>132.666.767.399</u>	<u>634.268.072.238</u>

29 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2022 VND	2021 VND
Chi phí lãi vay	610.619.368.889	640.455.090.331
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	386.657.041	1.488.883.729
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	(2.178.413.136)
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	336.312.269.453	-
	<u>947.318.295.383</u>	<u>639.765.560.924</u>

30 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2022 VND	2021 VND
Chi phí nhân viên	109.055.784.191	89.076.503.941
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.913.820.096	15.998.613.784
Chi phí khấu hao	30.925.822.200	25.406.381.868
Chi phí công cụ, dụng cụ	8.324.779.491	9.314.683.028
Chi phí khác	87.858.420.814	112.207.044.019
	<u>252.078.626.792</u>	<u>252.003.226.640</u>

31 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Nhóm Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Nhóm Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2022 VND	2021 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.710.559.965.594	1.915.372.431.877
Thuế tính ở thuế suất 20%	342.111.993.119	383.074.486.375
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(53.792.863.135)	(28.146.489.647)
Chi phí không được khấu trừ	1.105.766.579	543.188.286
Lỗ tính thuế mà không ghi nhận tài sản		
thuế thu nhập hoãn lại	449.093.889	-
Thuế được giảm	-	(86.017.917.676)
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>289.873.990.452</u>	<u>269.453.267.338</u>
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ:		
Thuế TNDN - hiện hành	289.873.990.452	269.453.267.338
Thuế TNDN - hoãn lại	-	-
	<u>289.873.990.452</u>	<u>269.453.267.338</u>

(*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ kế toán được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

32 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ từ hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty nhưng không bao gồm giá mua hàng hóa liên quan đến hoạt động thương mại của Nhóm Công ty. Chi tiết được trình bày như sau:

	Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2022 VND	2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	16.769.821.302.408	14.134.231.527.205
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.247.798.481.418	2.241.533.994.582
Chi phí sửa chữa lớn	354.217.971.134	387.136.182.938
Chi phí nhân viên	516.049.137.398	458.629.078.822
Chi phí dịch vụ mua ngoài	248.508.094.629	275.074.810.705
Chi phí khác	385.992.941.918	336.398.749.559
	<u>20.522.387.928.905</u>	<u>17.833.004.343.811</u>

33 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (“BCLCTT”) HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các giao dịch chủ yếu không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT hợp nhất giữa niên độ như sau:

	Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2022 VND	2021 VND
Bù trừ gốc vay phải trả cho EVN và phải thu khách hàng ngắn hạn từ Công ty Mua bán điện	1.002.424.129.154	1.624.557.916.440
Bù trừ lãi vay, phí vay lại, thuê nhà thầu phải trả cho EVN và phải thu khách hàng ngắn hạn từ Công ty Mua bán điện	369.749.395.151	267.803.723.305
Bù trừ khoản phải thu khách hàng ngắn hạn từ Công ty Mua bán điện với khoản phải trả nhà cung cấp ngắn hạn và phải trả ngắn hạn khác từ EVN	333.525.244.093	125.267.060.574
Mua TSCĐ và chi phí xây dựng cơ bản dở dang chưa thanh toán	<u>300.704.811.846</u>	<u>-</u>

34 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN

Tổng Công ty là một công ty cổ phần. Chi tiết vốn góp của các cổ đông được nêu trong Thuyết minh 21(b).

34 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Trong kỳ, Nhóm Công ty có các giao dịch và số dư với các bên liên quan như sau:

Công ty mẹ
EVN

Công ty liên kết

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà
Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Sê San 3A

Bên liên quan khác

Công ty Nhiệt Điện Uông Bí
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng
Trường Cao đẳng Điện lực Hồ Chí Minh
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4
Công ty TNHH MTV Thí nghiệm điện Miền Bắc
Công ty TNHH MTV Thí nghiệm Điện Miền Trung
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc
Ban Quản lý Dự án Nhiệt điện Thái Bình - Chi nhánh EVN
("Ban Quản lý Dự án Nhiệt điện Thái Bình")
Công ty Mua bán điện - Chi nhánh EVN ("Công ty Mua bán điện")
Công ty Nhiệt điện Nghi Sơn - Chi nhánh Tổng Công ty Phát Điện 1
("Công ty Nhiệt điện Nghi Sơn")
Công ty Nhiệt điện Duyên Hải - Chi nhánh Tổng Công ty Phát Điện 1
("Công ty Nhiệt điện Duyên Hải")
Công ty Viễn thông Điện lực và Công nghệ Thông tin - Chi nhánh EVN
("Công ty Viễn thông Điện lực và Công nghệ Thông tin")
Công ty TNHH MTV Khách sạn Du lịch và Dịch vụ Thương mại Điện lực
Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng và Công nghệ EVN - Chi nhánh EVN
("Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng và Công nghệ EVN")
Công ty Truyền tải điện 1 - Chi nhánh Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia
("Công ty Truyền tải điện 1")
Công ty Truyền tải điện 2 - Chi nhánh Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia
("Công ty Truyền tải điện 2")
Công ty Nhiệt điện Thái Bình - Chi nhánh EVN ("Công ty Nhiệt điện Thái Bình")
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh - Chi nhánh Tổng Công ty Phát Điện 1
("Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh")
Công ty Điện lực Quảng Ninh - Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc
("Công ty Điện lực Quảng Ninh")
Công ty Điện lực Đặc Lắc - Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Miền Trung TNHH
Công ty Điện lực Đặc Nông - Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Miền Trung TNHH
Công ty Điện lực Thủ Thiêm - Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Miền Nam TNHH
Công ty Điện lực Bình Thuận - Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Miền Nam TNHH
Công ty Điện lực Bà Rịa - Vũng Tàu - Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Miền Nam TNHH
("Công ty Điện lực Bà Rịa - Vũng Tàu")
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 và Vĩnh Tân 4 Mở Rộng - Chi nhánh EVN
("Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 và Vĩnh Tân 4 Mở Rộng")
Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 - Chi nhánh EVN ("Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4")
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Miền Nam TNHH - Công ty Thí nghiệm Điện Miền Nam
("Công ty Thí nghiệm Điện Miền Nam")

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09a – DN/HN

34 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, các giao dịch chủ yếu được thực hiện với các bên liên quan như sau:

	Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2022 VND	2021 VND
i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty Mua bán điện	22.644.290.445.129	19.443.526.150.979
Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4	129.348.619.339	120.950.625.620
Bên liên quan khác	1.748.670.509	47.708.715.617
	<u>22.775.387.734.977</u>	<u>19.612.185.492.216</u>
ii) Mua hàng hóa và dịch vụ		
EVN	61.451.844.169	58.038.058.856
Bên liên quan khác	9.814.797.764	8.519.715.942
	<u>71.266.641.933</u>	<u>66.557.774.798</u>
iii) Hoạt động tài chính		
Doanh thu cổ tức		
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	8.278.661.600	-
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	7.121.920.000	7.121.920.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc	125.000.000	300.000.000
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng	-	14.750.000.000
	<u>15.525.581.600</u>	<u>22.171.920.000</u>

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09a – DN/HN

34 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm

2022

2021

VND

VND

iii) Hoạt động tài chính (tiếp theo)

Lợi nhuận từ trái phiếu

Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn
- Sông Hinh

8.582.501.979

10.270.555.556

Chi phí lãi vay

EVN

529.117.259.885

530.566.160.813

Thanh toán gốc vay

EVN

25.189.017.911

25.701.294.564

Thanh toán lãi vay

EVN

3.283.718.339

4.341.805.359

Bù trừ nợ gốc vay với khoản phải
thu ngắn hạn của khách hàng

EVN

1.002.424.129.154

1.624.557.916.440

Bù trừ lãi vay với khoản phải thu
ngắn hạn của khách hàng

EVN

369.749.395.151

267.803.723.305

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09a – DN/HN

34 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

		Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2022 VND	2021 VND
iv) Hoạt động đầu tư			
Đầu tư vào công ty liên kết (Thuyết minh 4(b))			
Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh		-	91.661.010.000
v) Hoạt động khác			
Bù trừ khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng với khoản phải trả ngắn hạn khác và khoản phải trả nhà cung cấp			
EVN		333.525.244.093	125.267.060.574
vi) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt			
Chủ tịch Hội đồng Quản trị		413.544.000	376.200.000
Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc		401.010.000	364.800.000
Thành viên Hội đồng Quản trị chuyên trách (đến ngày 14 tháng 6 năm 2022)		333.135.000	330.600.000
Thành viên Hội đồng Quản trị độc lập		72.684.000	55.680.000
Thành viên Hội đồng Quản trị không chuyên trách		72.684.000	52.200.000
Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 1 tháng 10 năm 2021)		-	330.600.000
Phó Tổng Giám đốc		363.420.000	330.600.000
Phó Tổng Giám đốc		363.420.000	330.600.000
Phó Tổng Giám đốc		363.420.000	330.600.000
Phó Tổng Giám đốc		363.420.000	137.750.000
Kế toán trưởng		338.352.000	307.800.000
Trưởng Ban Kiểm soát		375.948.000	342.000.000
Kiểm soát viên không chuyên trách		72.684.000	52.200.000
Kiểm soát viên không chuyên trách		72.684.000	52.200.000
		3.606.405.000	3.393.830.000

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09a – DN/HN

34 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Công ty Mua bán điện	15.541.518.968.846	7.636.241.034.912
Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4	676.580.690.250	902.526.554.588
Công ty Nhiệt Điện Duyên Hải	32.090.561.698	36.708.328.507
Công ty Nhiệt điện Thái Bình	6.015.620.139	12.615.620.139
Công ty Nhiệt điện Nghi Sơn	-	1.157.785.145
Bên liên quan khác	26.751.341.044	27.550.156.156
	<u>16.282.957.181.977</u>	<u>8.616.799.479.447</u>
ii) Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty Điện lực Bình Thuận	<u>12.363.003</u>	<u>-</u>
iii) Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 6)		
EVN	15.256.171.287	15.256.171.287
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 và Vĩnh Tân 4 Mở Rộng	69.751.923.502	69.982.724.313
Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng và Công nghệ EVN	67.966.368.944	67.966.368.944
Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh	1.711.711.111	1.844.266.667
Công ty Nhiệt điện Thái Bình	601.980.702	601.980.702
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Sê San 3A	-	83.700.000.000
Bên liên quan khác	3.345.986.039	4.124.059.646
	<u>158.634.141.585</u>	<u>243.475.571.559</u>

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09a – DN/HN

34 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	30.06.2022 VND	31.12.2021 VND
iv) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 12)		
EVN	27.965.298.474	918.536.099
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3	1.302.398.000	612.178.000
Công ty Thí nghiệm Điện Miền Bắc	-	825.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện	-	2.887.600.516
Sê San 3A	-	1.316.265.263
Công ty Thí nghiệm Điện Miền Nam	142.659.025	1.148.675.593
Khác	419.276.651	
	<u>29.829.632.150</u>	<u>7.708.255.471</u>
v) Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 17)		
EVN	3.889.770.680.385	346.768.343.073
Khác	5.202.099.473	5.202.099.473
	<u>3.894.972.779.858</u>	<u>351.970.442.546</u>
vi) Vay ngắn hạn (Thuyết minh 18(a))		
EVN	<u>4.572.977.524.447</u>	<u>4.528.946.165.517</u>
vii) Vay dài hạn (Thuyết minh 18(b))		
EVN	<u>36.065.584.893.037</u>	<u>38.022.219.406.486</u>

35 CÁC CAM KẾT**(a) Cam kết thuê hoạt động**

Nhóm Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Dưới 1 năm	38.399.579.108	23.293.638.489
Từ 1 đến 5 năm	118.094.431.891	105.874.012.122
Trên 5 năm	862.492.119.275	768.430.550.325
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	<u>1.018.986.130.274</u>	<u>897.598.200.936</u>

(b) Cam kết vốn

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, kế hoạch đầu tư xây dựng đã được phê duyệt của Nhóm Công ty như sau:

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Nhà máy điện và các công trình khác	<u>823.110.000.000</u>	<u>514.455.000.000</u>

36 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động chính của Nhóm Công ty là sản xuất và kinh doanh điện năng. Rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty không bị tác động bởi những khác biệt về lĩnh vực kinh doanh mà Nhóm công ty cung cấp hoặc do khu vực địa lý mà Nhóm Công ty hoạt động. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là các lĩnh vực kinh doanh khác của Nhóm Công ty không có ảnh hưởng đáng kể theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, thông tin theo bộ phận không được trình bày.

37 NỢ TIỀM TÀNG

Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Nhóm Công ty phải lập dự phòng cho các khoản chi phí khôi phục phát sinh khi hoàn trả mặt bằng và đất thuê theo quy định và chính sách áp dụng đối với ngành nghề sản xuất kinh doanh của Nhóm Công ty. Theo đó, Nhóm Công ty có nghĩa vụ thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng vào cuối thời hạn thuê hoặc thời hạn kết thúc dự án. Tại ngày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Nhóm Công ty chưa ghi nhận khoản dự phòng này do chưa đủ thông tin cần thiết để lập dự phòng hoàn nguyên môi trường đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của Nhóm Công ty.

38 CỔ PHẦN HÓA

Theo Quyết định số 9494/QĐ-BCT ngày 22 tháng 10 năm 2014, Bộ Công Thương quyết định cổ phần hóa Tổng Công ty. Theo Quyết định số 2100/QĐ-TTg ngày 27 tháng 12 năm 2017, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng Công ty. Tổng Công ty đã hoàn thành việc lập báo cáo tài chính tại thời điểm đăng ký doanh nghiệp cổ phần lần đầu ngày 27 tháng 9 năm 2018 bao gồm thực hiện xử lý tài chính ở thời điểm doanh nghiệp chính thức trở thành công ty cổ phần, thực hiện công tác kiểm toán độc lập báo cáo tài chính, thực hiện quyết toán thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước với cơ quan thuế.

Ngày 11 tháng 11 năm 2021, Ban chỉ đạo cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng công ty Phát điện 3 (thành lập theo Quyết định số 110/QĐ-UBQLV ngày 9 tháng 3 năm 2020 của Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp) đã gửi Báo cáo số 6932/BC-EVN về việc rà soát Hồ sơ quyết toán cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng công ty Phát điện 3 đến Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp đề nghị phê duyệt giá trị phần vốn nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần và quyết toán cổ phần hóa.

Tại ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tổng Công ty chưa được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa. Do đó, các ảnh hưởng tài chính (nếu có) đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này có thể được bổ sung khi có phê duyệt cuối cùng của cơ quan có thẩm quyền về quyết toán cổ phần hóa.

39 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo Nghị quyết số 91/NQ-HĐQT ngày 5 tháng 7 năm 2022, Tổng Công ty đã công bố ngày đăng ký cuối cùng chi trả cổ tức năm 2021 là ngày 15 tháng 7 năm 2022 và đã thực hiện chi trả cổ tức bằng tiền vào ngày 29 tháng 7 năm 2022 với giá trị là 1.460.508.459.800 Đồng.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 26 tháng 8 năm 2022.



Trần Nguyễn Khánh Linh
Người lập



Vũ Phương Thảo
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Hương
Phó Tổng Giám đốc